

Số: /HD-SYT

Lai Châu, ngày tháng 01 năm 2024

HƯỚNG DẪN

Thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lai Châu

I. CĂN CỨ CƠ SỞ PHÁP LÝ

Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ khoa học và công nghệ Quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TTBKHCN ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ Trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lai Châu - Ký hiệu QCĐP 01:2023/LCh;

Căn cứ nhiệm vụ được giao Sở Y tế ban hành Hướng dẫn thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lai Châu, cụ thể:

II. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước) trên địa bàn tỉnh Lai Châu; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm và tổ chức chứng nhận các thông số chất lượng nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai; nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

3. Đối với các đơn vị cấp nước ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác có mạng lưới cấp nước cho người dân trên địa bàn tỉnh Lai Châu:

- Trường hợp UBND cấp tỉnh nơi có cơ sở hoạt động khai thác, sản xuất nước cấp nước cho người dân trên địa bàn tỉnh Lai Châu chưa ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương (sau đây viết tắt là QCĐP) về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt thì áp dụng thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 01-1: 2018/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Trường hợp UBND cấp tỉnh có cơ sở hoạt động khai thác, sản xuất nước cấp nước cho người dân trên địa bàn tỉnh Lai Châu đã ban hành QCĐP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt thì áp dụng thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo QCĐP của địa phương đó.

III. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

1. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
<i>Thông số vi sinh vật</i>			
1	Coliform	CFU/100mL	<3
2	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100mL	<1
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>			
3	Arsenic (As) ^(*)	mg/L	0,01
4	Clo dư tự do ^(**)	mg/L	Trong khoảng 0,2– 1,0
5	Độ đục	NTU	2
6	Màu sắc	TCU	15
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5
Các thông số nhóm B			
<i>Thông số vi sinh vật</i>			
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100mL	<1
10	Trực khuẩn mũ xanh (Ps.Aeruginosa)	CFU/100mL	<1
<i>Thông số vô cơ</i>			
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,3
12	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
13	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	2
14	Chromi (Cr)	mg/L	0,05

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
15	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300
17	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	2
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,05
21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
22	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
23	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000
Thông số hữu cơ			
24	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	1
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật			
25	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100
26	Chlorpyrifos	µg/L	30
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ			
27	Bromodiclomethane	µg/L	60
28	Bromoform	µg/L	100
29	Chloroform	µg/L	300
30	Dibromochloromethane	µg/L	100

**Chú thích:*

- Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.
- Dấu (**) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.
- Dấu (-) là không có đơn vị tính.
- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo Methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:

$$C_{\text{nitrat}}/GHTĐ_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/GHTĐ_{\text{nitrit}} \leq 1$$

2. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

a) Tất cả các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025.

b) Thông số chất lượng nước sạch nhóm A theo quy định tại Điều 4 của Quy chuẩn này: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm với tần suất định kỳ ít nhất 01 lần/01 tháng.

c) Thông số chất lượng nước sạch nhóm B theo quy định tại Điều 4 của Quy chuẩn này phải được thực hiện thử nghiệm với tần suất định kỳ ít nhất 01 lần/06 tháng.

d) Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ các thông số trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Điều 4, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 01-1 : 2018/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế trong các trường hợp sau đây:

- Trước khi đi vào vận hành lần đầu.
- Sau khi nâng cấp sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.
- Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.
- Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
- Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 01-1 : 2018/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

e) Phương tiện đo sử dụng trong thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường. Trong toàn bộ thời gian quy định của chu kỳ kiểm định, đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo phải được duy trì trong suốt quá trình sử dụng.

3. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

a) Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm:

- Đơn vị cấp nước cho dưới 100.000 dân: Lấy ít nhất 03 mẫu nước sạch.
- Đơn vị cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên: Lấy ít nhất 04 mẫu nước sạch và cứ thêm 100.000 dân sẽ lấy thêm 01 mẫu.

b) Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống phân phối, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống phân phối, các mẫu còn lại lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới đường ống phân phối (bao gồm cả các phương tiện phân phối nước như bể chứa, xe bồn ...).

c) Đối với cơ quan, đơn vị, khu tập thể, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp, khu vực có bể chứa nước tập trung có kinh doanh nước sạch: Lấy ít nhất 02 mẫu gồm 01 mẫu tại bể chứa nước tập trung và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng. Nếu có từ 02 bể chứa nước tập trung trở lên thì mỗi bể lấy ít nhất 01 mẫu tại bể và 01 mẫu

ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.

d) Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh diễn phức tạp thì có thể tăng số lượng mẫu nước lấy tại các vị trí khác nhau để thử nghiệm.

4. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch, được thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 01 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 01-1 : 2018/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

IV. CÔNG BỐ HỢP QUY

1. Nguyên tắc công bố hợp quy

a) Đối tượng của công bố hợp quy là sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành hoặc được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật địa phương do Ủy ban nhân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành. Công bố hợp quy là hoạt động bắt buộc.

b) Việc công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật dựa trên một trong hai trường hợp sau:

- Kết quả chứng nhận hợp quy theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và do tổ chức chứng nhận được chỉ định thực hiện;

- Kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật;

- Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân công bố hợp quy. Việc thử nghiệm phục vụ đánh giá hợp quy được thực hiện tại tổ chức thử nghiệm đã đăng ký.

c) Trường hợp sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi nhiều quy chuẩn kỹ thuật khác nhau thì tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký bản công bố hợp quy tại các cơ quan chuyên ngành tương ứng và dấu hợp quy chỉ được sử dụng khi sản phẩm, hàng hóa đó đã thực hiện đầy đủ các biện pháp quản lý theo quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

2. Trình tự công bố hợp quy

a) Các đơn vị cấp nước phải thực hiện công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. Phương thức đánh giá sự phù hợp thực hiện theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Các đơn vị cấp nước gửi bản công bố hợp quy theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 01-1: 2018/BYT) ban hành kèm

theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế đến Sở Y tế để thực hiện tiếp nhận hồ sơ đăng ký công bố hợp quy, ra thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy.

c) Đối với những đơn vị cấp nước chỉ thực hiện hoạt động truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ mà không có hoạt động khai thác, xử lý, sản xuất nếu không tự công bố hợp quy thì phải công bố hồ sơ hợp quy của đơn vị sản xuất nước và đảm bảo nước được dẫn thẳng từ đơn vị sản xuất nước đến người sử dụng

d) Ký hiệu dấu hợp quy được quy định tại Mục 3, Phụ lục IX, Thông tư số 26/2019/TT-BKHHCN ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

e) Trình tự công bố hợp quy và Hồ sơ đăng ký công bố hợp quy được quy định tại Điều 13 và 14 Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ).

3. Hồ sơ đăng ký công bố hợp quy

Tổ chức, cá nhân công bố hợp quy lập 02 (hai) bộ hồ sơ công bố hợp quy, trong đó 01 (một) bộ hồ sơ nộp trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện tới Sở Y tế tỉnh Lai Châu (*qua Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh¹*) và 01 (một) bộ hồ sơ lưu giữ tại tổ chức, cá nhân. Thành phần hồ sơ được quy định như sau:

a) Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định (bên thứ ba), hồ sơ công bố hợp quy bao gồm:

- Bản công bố hợp quy (*theo Mẫu 2. CBHC/HQ quy định tại Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ*);

- Bản sao y bản chính giấy tờ chứng minh về việc thực hiện sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân công bố hợp quy (*Giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập hoặc Giấy tờ khác theo quy định của pháp luật*);

- Bản sao y bản chính giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp kèm theo mẫu dấu hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp cho tổ chức, cá nhân.

b) Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh (bên thứ nhất), hồ sơ công bố hợp quy bao gồm:

- Bản công bố hợp quy (*theo Mẫu 2. CBHC/HQ quy định tại Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ*);

- Bản sao y bản chính giấy tờ chứng minh về việc thực hiện sản xuất, kinh

¹ Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ qua bưu điện: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lai Châu, tổ 27, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

doanh của tổ chức, cá nhân công bố hợp quy (*Giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập hoặc Giấy tờ khác theo quy định của pháp luật*);

- Trường hợp tổ chức, cá nhân công bố hợp quy chưa được tổ chức chứng nhận đã đăng ký cấp giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn về hệ thống quản lý (ISO 9001, ISO 22000, HACCP...), thì hồ sơ công bố hợp quy của tổ chức, cá nhân phải có quy trình sản xuất kèm theo kế hoạch kiểm soát chất lượng được xây dựng, áp dụng (*theo Mẫu 1. KHKSCCL quy định tại Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ*) và kế hoạch giám sát hệ thống quản lý;

- Trường hợp tổ chức, cá nhân công bố hợp quy được tổ chức chứng nhận đã đăng ký cấp giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn về hệ thống quản lý (ISO 9001, ISO 22000, HACCP...), thì hồ sơ công bố hợp quy của tổ chức, cá nhân phải có bản sao y bản chính giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn về hệ thống quản lý còn hiệu lực;

- Bản sao y bản chính Phiếu kết quả thử nghiệm mẫu trong vòng 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ công bố hợp quy của tổ chức thử nghiệm đã đăng ký;

- Báo cáo đánh giá hợp quy (*theo Mẫu 5. BCĐG quy định tại Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ*) kèm theo mẫu dấu hợp quy và các tài liệu có liên quan.

4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân công bố hợp quy

- Tổ chức, cá nhân công bố hợp quy lập 02 (hai) bộ hồ sơ công bố hợp quy, trong đó 01 (một) bộ hồ sơ nộp trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện tới Sở Y tế tỉnh Lai Châu (qua Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh) và 01 (một) bộ hồ sơ lưu giữ tại tổ chức, cá nhân theo hướng dẫn tại mục 3, phần IV trong văn bản này.

- Thông báo trên các phương tiện thông tin thích hợp về việc công bố hợp quy của mình đảm bảo người sử dụng sản phẩm, hàng hóa đó dễ dàng tiếp cận.

- Duy trì liên tục và chịu trách nhiệm về sự phù hợp của các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường đã công bố hợp quy; duy trì việc kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ.

- Sử dụng dấu hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa đã được công bố hợp quy theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường. Lập sổ theo dõi và định kỳ hàng năm báo cáo việc sử dụng dấu hợp quy cho tổ chức chứng nhận được chỉ định.

- Khi phát hiện sự không phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường đã công bố hợp quy trong quá trình lưu thông hoặc sử dụng, tổ chức, cá nhân phải:

+ Kịp thời thông báo bằng văn bản về sự không phù hợp với cơ quan chuyên ngành;

+ Tạm ngừng việc xuất xưởng và tiến hành thu hồi các sản phẩm, hàng hóa không phù hợp đang lưu thông trên thị trường trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa

không phù hợp có rủi ro cao gây mất an toàn cho người sử dụng; ngừng vận hành, khai thác các quá trình, dịch vụ, môi trường liên quan khi cần thiết;

+ Tiến hành các biện pháp khắc phục sự không phù hợp;

+ Thông báo bằng văn bản cho cơ quan chuyên ngành về kết quả khắc phục sự không phù hợp trước khi tiếp tục đưa các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường vào sử dụng, lưu thông, khai thác, kinh doanh.

- Lập và lưu giữ hồ sơ công bố hợp quy làm cơ sở cho việc kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước như sau:

+ Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định (bên thứ ba), lưu giữ hồ sơ công bố hợp quy bao gồm các bản chính, bản sao các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và Hồ sơ đánh giá giám sát của tổ chức chứng nhận được chỉ định;

+ Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh (bên thứ nhất), lưu giữ hồ sơ công bố hợp quy bao gồm các bản chính, bản sao các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Hồ sơ tự đánh giá giám sát của tổ chức, cá nhân theo kế hoạch giám sát.

- Cung cấp tài liệu chứng minh việc đảm bảo sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Cung cấp bản sao y bản chính giấy chứng nhận hợp quy, Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy cho tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường.

- Thực hiện việc công bố lại khi có bất kỳ sự thay đổi nào về nội dung của hồ sơ công bố hợp quy đã đăng ký hoặc có bất kỳ sự thay đổi nào về tính năng, công dụng, đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã công bố hợp quy.

5. Trách nhiệm Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh

a) Sở Y tế giao Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh chịu trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ đăng ký, quản lý hồ sơ công bố hợp quy và xử lý hồ sơ công bố hợp quy như sau:

- Đối với hồ sơ công bố hợp quy không đầy đủ theo quy định tại mục 3 của phần IV này, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp quy, tham mưu Sở Y tế thông báo bằng văn bản đề nghị bổ sung các loại giấy tờ theo quy định tới tổ chức, cá nhân công bố hợp quy. Sau thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Sở Y tế gửi văn bản đề nghị mà hồ sơ công bố hợp quy không được bổ sung đầy đủ theo quy định, Sở Y tế có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.

- Đối với hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ theo quy định tại mục 3 của phần IV này, trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp quy, tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ công bố hợp quy:

+ Trường hợp hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ và hợp lệ, tham mưu Sở Y tế

ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy (theo Mẫu 3. TBTNHS quy định tại Phụ lục III Thông tư này).

Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy có giá trị theo giá trị của giấy chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp hoặc có giá trị ba (03) năm kể từ ngày lãnh đạo tổ chức, cá nhân ký xác nhận báo cáo đánh giá hợp quy (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân tự đánh giá hợp quy);

+ Trường hợp hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ nhưng không hợp lệ, tham mưu Sở Y tế thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy về lý do không tiếp nhận hồ sơ.

b) Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh chịu trách nhiệm tham mưu Sở Y tế thực hiện các nội dung sau:

- Hủy bỏ, đình chỉ kết quả tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi Quy chuẩn địa phương (QCĐP 01:2023/LCh) ban hành kèm theo Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của UBND tỉnh Lai Châu.

- Cập nhật thường xuyên hiện trạng tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy và công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế với các nội dung sau:

+ Tên tổ chức, cá nhân công bố hợp quy;

+ Sản phẩm, hàng hóa công bố hợp quy;

+ Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật;

+ Loại hình đánh giá: Bên thứ nhất (tên tổ chức, cá nhân) hay bên thứ ba (tên tổ chức chứng nhận hoặc tổ chức chứng nhận được chỉ định)”;

- Phối hợp với Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng địa phương trong việc cung cấp các thông tin về công bố hợp quy để thuận lợi cho việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

- Định kỳ tháng 12 hằng năm, đột xuất khi có yêu cầu, tổng hợp, báo cáo cơ quan đầu mối danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường tình hình tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy (theo Mẫu 4, BCTNHS quy định tại Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN).

V. QUY ĐỊNH VỀ KIỂM TRA, GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT

1. Kết quả thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Điều 4 của Quy chuẩn địa phương (QCĐP 01:2023/LCh ban hành kèm theo Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của UBND tỉnh Lai Châu) phải được đơn vị cấp nước công khai trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày có kết quả trên trang thông tin điện tử của đơn vị cấp nước (*trường hợp không có trang thông tin điện tử, đơn vị cấp nước phải dán thông báo trước công trụ sở*) các nội dung sau:

a) Tổng số mẫu nước thử nghiệm và các vị trí lấy mẫu.

b) Các thông số và kết quả thử nghiệm cụ thể của từng mẫu nước.

c) Biện pháp và thời gian khắc phục các thông số không đạt Quy chuẩn.

2. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Trung tâm Y tế các huyện thành phố phải kiểm tra (ngoại kiểm) việc thực hiện các quy định về đảm bảo chất lượng nước sạch của đơn vị cấp nước theo quy định tại khoản 6, khoản 7, Điều 10 của QCDP 01:2023/LCh với các nội dung như sau:

a) Kiểm tra việc thực hiện thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch của đơn vị cấp nước quy định tại Điều 4 của QCDP 01:2023/LCh; hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước sạch; công khai thông tin chất lượng nước sạch quy định tại khoản 8 Điều 10 của QCDP 01:2023/LCh.

b) Lấy mẫu và thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo quy định tại Điều 4, số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm theo quy định tại Điều 6 của QCDP 01:2023/LCh.

c) Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày có kết quả ngoại kiểm chất lượng nước sạch, đơn vị thực hiện ngoại kiểm thông báo bằng văn bản cho đơn vị cấp nước được ngoại kiểm; công khai trên trang thông tin điện tử của đơn vị thực hiện ngoại kiểm; thông báo cho đơn vị có thẩm quyền lựa chọn đơn vị cấp nước và cơ quan chủ quản đơn vị cấp nước đã được ngoại kiểm (nếu có) về kết quả ngoại kiểm gồm các thông tin sau đây:

- Tên đơn vị được kiểm tra.

- Kết quả kiểm tra các nội dung quy định tại Điều 8 của QCDP 01:2023/LCh.

3. Tần suất thực hiện ngoại kiểm chất lượng nước sạch

a) Mỗi đơn vị cấp nước phải được ngoại kiểm định kỳ 01 lần/01 năm.

b) Ngoại kiểm đột xuất được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Khi có nghi ngờ về chất lượng nước thành phẩm qua theo dõi báo cáo tình hình chất lượng nước định kỳ, đột xuất của đơn vị cấp nước.

- Khi xảy ra sự cố môi trường có thể ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước.

- Khi kết quả kiểm tra chất lượng nước hoặc điều tra dịch tễ cho thấy nguồn nước có nguy cơ bị ô nhiễm.

- Khi có các phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về chất lượng nước.

- Khi có các yêu cầu đặc biệt khác của cơ quan có thẩm quyền.

4. Kết quả thử nghiệm chất lượng nước của đơn vị cấp nước thực hiện theo các quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 5 của QCDP 01:2023/LCh.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các phòng chức năng, các đơn vị liên quan để tham mưu Giám đốc Sở Y tế chỉ đạo, tổ chức triển khai Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của UBND tỉnh theo nhiệm vụ được giao của ngành Y tế; kiến nghị với UBND tỉnh khi cần sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này đảm bảo phù hợp với quy định của Bộ Y tế và yêu cầu quản lý.

b) Hàng năm, tham mưu Sở Y tế ban hành kế hoạch, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và dự toán kinh phí cho việc thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng

nước sạch trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, giám sát chất lượng nước do hộ gia đình tự khai thác ở vùng có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước để có biện pháp đảm bảo sức khỏe của người dân.

c) Chịu trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ đăng ký, quản lý hồ sơ công bố hợp quy và xử lý hồ sơ công bố hợp quy theo hướng dẫn tại mục 5, phần V trong văn bản này.

d) Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô từ 500 hộ gia đình trở lên (hoặc công suất thiết kế từ 1.000m³/ngày đêm trở lên trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình); Báo cáo kết quả ngoại kiểm theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế.

e) Phối hợp với các Trung tâm Y tế tuyến huyện thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước của các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới 1.000m³/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình).

f) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hàng năm cho việc tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

g) Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra chất lượng nước sạch bằng văn bản định kỳ 06 tháng, hằng năm cho Sở Y tế, Viện chuyên ngành thuộc Bộ Y tế và Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 6 và tháng 12; Báo cáo theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Trung tâm Y tế các huyện, thành phố

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu UBND huyện, thành phố chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Quy chuẩn này và quản lý, kiểm tra hoạt động cấp nước tại địa bàn quản lý theo thẩm quyền.

b) Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới 1.000 m³/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình); Báo cáo kết quả ngoại kiểm cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng của Bộ Y tế.

c) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hằng năm cho việc tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra chất lượng nước sạch bằng văn bản định kỳ hằng quý, 06 tháng và hằng năm cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12, nội dung báo cáo theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng của Bộ Y tế.

3. Đơn vị cấp nước

a) Thực hiện các quy định của Quy chuẩn này, Thông tư số 41/2018/TT-

BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt và Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng nước sạch do đơn vị cung cấp.

c) Lưu trữ và quản lý hồ sơ theo dõi về chất lượng nước sạch:

- Các kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch định kỳ, đột xuất.

- Các hồ sơ về hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất nước sạch.

- Sổ theo dõi việc lưu mẫu nước (mỗi lần lấy mẫu ghi cụ thể số lượng mẫu lưu; vị trí lấy mẫu; thể tích mẫu; phương pháp bảo quản mẫu; thời gian lấy và lưu mẫu; người lấy mẫu lưu).

- Báo cáo biện pháp khắc phục các sự cố liên quan đến chất lượng nước sạch gửi về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.

- Công khai thông tin về chất lượng nước sạch.

- Các tài liệu chứng minh việc thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo quy định.

d) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

e) Báo cáo kết quả thử nghiệm chất lượng nước sạch hằng quý cho TTYT tuyến huyện, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh theo Mẫu số 05, Mẫu số 06 kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

4. Các đơn vị trực thuộc, các phòng chức năng của Sở Y tế

Phối hợp với Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và các đơn vị tổ chức triển khai thực hiện hướng dẫn này theo chức năng, nhiệm vụ giao.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các đơn vị gửi văn bản về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh để tổng hợp, hướng dẫn hoặc liên hệ trực tiếp với bà Lê Thị Thúy – số điện thoại: 0866.712.226 để phối hợp./.

Nơi nhận:

- TT. UBND tỉnh (báo cáo);
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Sở Y tế;
- Các đơn vị, các phòng CN trực thuộc;
- Các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Sở Y tế (đăng tải);
- Lưu: VT, KHN, SKMT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thế Phong